

E. Carol

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 395^A/2020/QĐ-ĐHHL

Ninh Bình, ngày 24 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/06/2017 về hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách giữa Sở tài chính và Trường Đại học Hoa Lư năm 2019;

Xét đề nghị của Phòng Tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 (có phụ lục kèm theo- biểu số 4)

Điều 2. Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tài vụ, các ông, bà Trưởng các đơn vị trực thuộc, các tổ chức đoàn thể, giảng viên, cán bộ, viên chức trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- Ban giám hiệu;
- Lưu: VT.



TS. VŨ VĂN TRƯỜNG

Đơn vị: Trường Đại Học Hoa Lư

Chương: 599

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-ĐHHL ngày 24/8/2020 của Trường Đại Học Hoa Lư)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Tổng số thu năm 2019	53.178.746.590	53.178.746.590	-	
1	Nguồn ngân sách nhà nước	43.707.993.700	43.707.993.700	-	
a	Dự toán được giao trong năm	43.707.993.700	43.707.993.700	-	
	Kinh phí tự chủ	34.431.575.000	34.431.575.000	-	
	Kinh phí không tự chủ	9.276.418.700	9.276.418.700	-	
b	Kinh phí thực nhận trong năm	43.707.993.700	43.707.993.700	-	
	Kinh phí tự chủ	34.431.575.000	34.431.575.000	-	
	Kinh phí không tự chủ	9.276.418.700	9.276.418.700	-	
c	Kinh phí quyết toán	42.667.982.700	42.667.982.700	-	
	Kinh phí tự chủ	34.431.575.000	34.431.575.000	-	
	Kinh phí không tự chủ	8.236.407.700	8.236.407.700	-	
d	Kinh phí giảm trong năm	601.955.000	601.955.000		
	Kinh phí tự chủ		-		
	Kinh phí không tự chủ	601.955.000	601.955.000		
d	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	438.056.000	438.056.000	-	
	Kinh phí tự chủ	-	-	-	
	Kinh phí không tự chủ	438.056.000	438.056.000	-	
2	Nguồn thu học phí, thu khác	9.470.752.890	9.470.752.890	-	-
	Thu học phí	8.105.425.000	8.105.425.000	-	
	Thu liên kết	610.885.790	610.885.790	-	
	Thu khác	754.442.100	754.442.100	-	
		6.954.843.025	6.954.843.025		
II	Chi từ nguồn thu học phí, thu khác được để lại			-	-
a	Chi từ nguồn học phí	5.720.294.735	5.720.294.735	-	
b	Chi từ nguồn thu liên kết	564.332.790	564.332.790	-	
c	Chi từ nguồn thu khác	670.215.500	670.215.500	-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	42.667.982.700	42.667.982.700	-	
I	Kinh phí thường xuyên	34.431.575.000	34.431.575.000	-	
	Giáo dục đại học	34.244.675.000	34.244.675.000	-	
	Tiền lương	13.141.822.073	13.141.822.073	-	
	Lương theo ngạch, bậc	12.644.718.495	12.644.718.495	-	
	Lương khác	497.103.578	497.103.578	-	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.063.966.970	1.063.966.970	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.063.966.970	1.063.966.970	-	
	Phụ cấp lương	6.574.654.846	6.574.654.846	-	
	Phụ cấp chức vụ	464.957.250	464.957.250	-	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	45.380.000	45.380.000	-	
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	44.772.000	44.772.000	-	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	4.536.096.809	4.536.096.809	-	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.468.000	7.468.000	-	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.439.267.287	1.439.267.287	-	
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	29.376.000	29.376.000	-	
	Phụ cấp khác	7.337.500	7.337.500	-	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	133.535.000	133.535.000	-	
	Các khoản hỗ trợ khác	133.535.000	133.535.000	-	
	Tiền thưởng	10.300.000	10.300.000	-	
	Khác	10.300.000	10.300.000	-	
	Các khoản đóng góp	3.719.050.457	3.719.050.457	-	
	Bảo hiểm xã hội	2.772.743.813	2.772.743.813	-	
	Bảo hiểm y tế	475.330.896	475.330.896	-	
	Kinh phí công đoàn	312.534.315	312.534.315	-	
	Bảo hiểm thất nghiệp	158.441.433	158.441.433	-	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	1.051.380.000	1.051.380.000	-	
	Tiền điện	562.377.500	562.377.500	-	
	Tiền nước	274.119.000	274.119.000	-	
	Tiền nhiên liệu	205.283.500	205.283.500	-	
	Tiền vệ sinh, môi trường	9.600.000	9.600.000	-	
	Vật tư văn phòng	285.684.554	285.684.554	-	
	Văn phòng phẩm	76.991.354	76.991.354	-	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	178.844.200	178.844.200	-	
	Vật tư văn phòng khác	29.849.000	29.849.000	-	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	334.106.500	334.106.500	-	
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	20.560.600	20.560.600	-	
	Cước phí bưu chính	8.189.000	8.189.000	-	
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	46.181.900	46.181.900	-	
	Tuyên truyền; quảng cáo	200.460.000	200.460.000	-	
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	58.715.000	58.715.000	-	
	Hội nghị	5.600.000	5.600.000	-	
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.600.000	1.600.000	-	
	Chi phí khác	4.000.000	4.000.000	-	
	Công tác phí	172.186.000	172.186.000	-	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	41.658.000	41.658.000	-	
	Phụ cấp công tác phí	75.650.000	75.650.000	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiền thuê phòng ngủ	41.828.000	41.828.000	-	
	Khoản công tác phí	13.050.000	13.050.000	-	
	Chi phí thuê mướn	44.013.000	44.013.000	-	
	Thuê phương tiện vận chuyển	21.100.000	21.100.000	-	
	Thuê lao động trong nước	19.913.000	19.913.000	-	
	Chi phí thuê mướn khác	3.000.000	3.000.000	-	
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	536.105.100	536.105.100	-	
	Nhà cửa	48.276.100	48.276.100	-	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	97.375.000	97.375.000	-	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	66.880.000	66.880.000	-	
	Đường điện cấp thoát nước	323.574.000	323.574.000	-	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	109.770.000	109.770.000	-	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	33.800.000	33.800.000	-	
	Tài sản và thiết bị khác	75.970.000	75.970.000	-	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	497.825.500	497.825.500	-	
	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	117.941.500	117.941.500	-	
	Đồng phục, trang phục	18.060.000	18.060.000	-	
	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	1.000.000	1.000.000	-	
	Chi phí khác	360.824.000	360.824.000	-	
	Mua sắm tài sản vô hình	42.620.000	42.620.000	-	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.120.000	20.120.000	-	
	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	22.500.000	22.500.000	-	
	Chi khác	4.855.686.000	4.855.686.000	-	
	Chi các khoản phí & lệ phí	116.019.000	116.019.000	-	
	Chi bảo hiểm tai nạn và phương tiện	31.687.000	31.687.000	-	
	Chi tiếp khách	78.575.000	78.575.000	-	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	4.548.925.000	4.548.925.000	-	
	Chi các khoản khác	80.480.000	80.480.000	-	
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	51.129.000	51.129.000	-	
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng ; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng... và các chi phí ĐV khác	51.129.000	51.129.000	-	
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	1.615.600.000	1.615.600.000	-	
	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	434.285.000	434.285.000	-	
	Chi lập quỹ phúc lợi	881.315.000	881.315.000	-	
	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	300.000.000	300.000.000	-	
	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	186.900.000	186.900.000	-	
	Chi khác	186.900.000	186.900.000	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	186.900.000	186.900.000	-	
	Kinh phí không thường xuyên	8.236.407.700	8.236.407.700	-	
	Giáo dục trung học phổ thông	175.000.000	175.000.000	-	
	Vật tư văn phòng	100.000.000	100.000.000	-	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	100.000.000	100.000.000	-	
	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	75.000.000	75.000.000	-	
	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	75.000.000	75.000.000	-	
	Giáo dục đại học	7.000.465.000	7.000.465.000	-	
II	Học bổng học sinh, sinh viên	119.825.500	119.825.500	-	
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	55.110.000	55.110.000	-	
	Các khoản hỗ trợ khác	64.715.500	64.715.500	-	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.042.392.600	2.042.392.600	-	
	Tiền ăn	2.029.410.000	2.029.410.000	-	
	Trợ cấp, phụ cấp khác	12.982.600	12.982.600	-	
	Vật tư văn phòng	380.345.500	380.345.500	-	
	Văn phòng phẩm	147.999.500	147.999.500	-	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	123.020.000	123.020.000	-	
	Vật tư văn phòng khác	109.326.000	109.326.000	-	
	Hội nghị	2.550.000	2.550.000	-	
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.550.000	2.550.000	-	
	Công tác phí	21.500.000	21.500.000	-	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe		-	-	
	Phụ cấp công tác phí	6.600.000	6.600.000	-	
	Tiền thuê phòng ngủ	14.900.000	14.900.000	-	
	Khoản công tác phí	-	-	-	
	Chi phí thuê mướn	620.385.250	620.385.250	-	
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	288.224.000	288.224.000	-	
	Thuê lao động trong nước	570.000	570.000	-	
	Thuê đào tạo lại cán bộ	331.591.250	331.591.250	-	
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	2.039.942.150	2.039.942.150	-	
	Ô tô dùng chung	108.001.000	108.001.000	-	
	Nhà cửa	1.344.916.400	1.344.916.400	-	
	Thiết bị tin học	158.250.000	158.250.000	-	
	Máy photocopy	89.220.000	89.220.000	-	
	Công trình văn hoá, công viên, thể thao	130.000.000	130.000.000	-	
	Đường điện cấp thoát nước	209.554.750	209.554.750	-	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	141.600.000	141.600.000	-	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	125.100.000	125.100.000	-	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.500.000	16.500.000	-	
	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	1.249.267.000	1.249.267.000	-	
	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	251.000.000	251.000.000	-	
	Đồng phục, trang phục	16.920.000	16.920.000	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	59.562.000	59.562.000	-	
	Chi phí khác	921.785.000	921.785.000	-	
	Mua sắm tài sản vô hình	2.000.000	2.000.000	-	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.000.000	2.000.000	-	
	Chi về công tác người có công với cách mạng	83.040.000	83.040.000	-	
	Trợ cấp ưu đãi học tập	83.040.000	83.040.000	-	
	Chi khác	25.673.000	25.673.000	-	
	Chi các khoản phí & lệ phí của các đơn vị dự toán	5.377.000	5.377.000	-	
	Chi tiếp khách	20.296.000	20.296.000	-	
	Chi cho các sự kiện lớn	271.944.000	271.944.000	-	
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	271.944.000	271.944.000	-	
	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, CC, VC	1.060.942.700	1.060.942.700	-	
	Học bổng học sinh, sinh viên	6.800.000	6.800.000	-	
	Các khoản hỗ trợ khác	6.800.000	6.800.000	-	
	Vật tư văn phòng	4.095.000	4.095.000	-	
	Văn phòng phẩm	4.095.000	4.095.000	-	
	Hội nghị	15.300.000	15.300.000	-	
	Chi phí khác	15.300.000	15.300.000	-	
	Công tác phí	4.400.000	4.400.000	-	
	Phụ cấp công tác phí	4.400.000	4.400.000	-	
	Chi phí thuê mướn	757.181.000	757.181.000	-	
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	99.000.000	99.000.000	-	
	Thuê đào tạo lại cán bộ	658.181.000	658.181.000	-	
	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	273.166.700	273.166.700		
	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	7.000.000	7.000.000		
	Chi phí khác	266.166.700	266.166.700		

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ OANH

TRƯỞNG PHÒNG TÀI VỤ



BÙI THỊ HẢI YẾN

Mình Bình, ngày 21 tháng 1 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TS. VŨ VĂN TRƯỜNG